

租屋契約

Hợp đồng thuê nhà

屋主 Chủ nhà _____ 同意將位於 đồng ý cho thuê căn hộ tại _____

出租給 Người thuê _____ 雙方同意旅行下列事項:

Trong hợp đồng này chúng tôi hai bên đồng ý các điều khoản dưới đây :

1.租約自 _____年 _____月 _____日至 _____年 _____月 _____日, 期滿再簽新約。

Thời gian cho thuê tính từ năm _____tháng ____ ngày ____ đến năm _____tháng____ngày____

2.租金每月 _____元, 於每月 _____日繳納, 押金 _____元, 於退租時無息歸還。

Giá thuê nhà mỗi tháng là _____tệ, mỗi tháng nộp tiền nhà vào ngày _____, đặt cọc số tiền _____ sẽ được trả lại khi hết hạn hợp đồng.

3.公用水電費每月 _____元。

Phí điện nước công cộng mỗi tháng là _____tệ

4.冷氣電費 _____計算。

Điện điều hoà _____

5.不得於租屋從事違法行為, 違反者屋主可以立即中止契約並報警處理。

Không được có hành vi vi phạm pháp luật, nếu bị phát hiện sẽ lập tức báo cảnh sát và chấm dứt hợp đồng.

6.退租應於一個月前提出並將房屋復原清潔後始退還押金。

Nếu muốn trả phòng phải báo trước một tháng, dọn dẹp và trả về nguyên bản sau đó mới được hoàn trả cọc

7.未繳納房租達一個月或失聯 2 周以上, 屋主可以要求租客一周內搬遷, 並於一周後將房間內物品以廢棄物處理不得有異議。

Nếu chậm trả tiền phòng 1 tháng hoặc mất liên lạc trong 2 tuần trở lên, chủ nhà có quyền yêu cầu người thuê trong vòng một tuần phải dọn đi, sau một tuần nếu không dọn đi chủ nhà được quyền tự xử lý và không được có ý kiến.

8.契約一式二份, 契約內容修改須經雙方同意始生效。

Hợp đồng này có một mẫu và chia thành 2 bản, nội dung hợp đồng sẽ được điều chỉnh khi có sự thống nhất của cả hai bên

屋主 Chủ nhà: _____ 電話 Điện thoại: _____

地址 Địa chỉ: _____

房客 Người thuê: _____ 電話 Số điện thoại: _____

居留證 Số thẻ cư trú: _____

年 月 日
Năm. Tháng. Ngày